Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4420.90.20

Mã HS	4420.90.20
Mô tả hàng hóa	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 / - Loại khác: / - - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 02:38:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44209020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7134
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7134
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7134
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7134
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6910
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6865
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6865
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6865
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6865
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6865
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6865
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6915
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6915
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6915
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6915

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6915
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6915
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6915
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6915
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6915
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6915
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6915
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6915
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6917
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6871
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6873
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6873
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6873
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6873
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6873
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6873
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6893
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6893
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6893
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6893
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6893
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6893
VCFTA	2022	2022	5	VC!D6946
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6946
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6946
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6946

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6946
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6946
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6928
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6928
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6928
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6928
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6928
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6928
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D6936
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E6936
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F6936
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G6936
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H6936
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I6936
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6929
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E6929
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F6929
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G6929
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H6929
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6929
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6930
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E6930
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F6930
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G6930
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H6930
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6896
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6896
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6896
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6896
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6896
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6896
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6896
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6930
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6930
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6930
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6930
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6930
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6930
RCEP B	2022	2022	0	B!D6930
RCEP B	2023	2023	0	B!E6930
RCEP B	2024	2024	0	B!F6930
RCEP B	2025	2025	0	B!G6930
RCEP B	2026	2026	0	B!H6930
RCEP B	2027	2027	0	B!I6930
RCEP C	2022	2022	0	C!D6930
RCEP C	2023	2023	0	C!E6930
RCEP C	2024	2024	0	C!F6930
RCEP C	2025	2025	0	C!G6930
RCEP C	2026	2026	0	C!H6930
RCEP C	2027	2027	0	C!I6930
RCEP D	2022	2022	0	D!D6930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6930
RCEP D	2024	2024	0	D!F6930
RCEP D	2025	2025	0	D!G6930
RCEP D	2026	2026	0	D!H6930
RCEP D	2027	2027	0	D!I6930
RCEP E	2022	2022	0	E!D6933
RCEP E	2023	2023	0	E!E6933
RCEP E	2024	2024	0	E!F6933
RCEP E	2025	2025	0	E!G6933
RCEP E	2026	2026	0	E!H6933
RCEP E	2027	2027	0	E!I6933
RCEP F	2022	2022	0	F!D6930
RCEP F	2023	2023	0	F!E6930
RCEP F	2024	2024	0	F!F6930
RCEP F	2025	2025	0	F!G6930
RCEP F	2026	2026	0	F!H6930
RCEP F	2027	2027	0	F!I6930
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6406
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6406
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6406
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6406

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4420.90 có 3 dòng thuế; dòng 4420.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người.	4420.90.10 Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94; 4420.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4420.90.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4420.90.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4420.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4420.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7134), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.